

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 625/2019/HC-PT

Ngày 09-9-2019

V/v Khiếu kiện quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định giải quyết khiếu nại về việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình

Ông Nguyễn Văn M.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 501/2018/TLPT-HC ngày 21 tháng 9 năm 2018 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quyết định giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 37/2018/HCST ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1866/2018/QĐPT ngày 16 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

1- Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: đường Ph, Phường 12, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2018).

2- Ông Phan Viết L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: TXB, TX, Hà Nội.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2019).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang;

2. Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: đường 30/4, khu phố 2, thị trấn D1, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai Văn H – Chức vụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện P (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Ông Trương Thành T, Phó phòng Tài nguyên môi trường huyện P (có mặt).

3. Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: đường Ng, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn Nh, Phó chủ tịch (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Ông Phùng Quốc B, Phó giám đốc Sở TNMT tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Trước năm 1991 ông Lê Văn U có khai khẩn và sử dụng diện tích đất 36.891,75m² tọa lạc tại ấp Đ, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Năm 1997 ông Lê Văn U cho ông Nguyễn Thanh T phân diện tích đất trên để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện dã ngoại. Từ đó đến nay, gia đình ông T vẫn sử dụng và quản lý phần đất trên. Năm 2004, Đoàn đo đạc của tỉnh đã tiến hành xác minh và ghi nhận diện tích đất thực tế của ông T là 36.891,75m² và kiểm đếm số lượng và chủng loại cây trồng trên đất.

Năm 2011 Nhà nước quy hoạch thu hồi đất để thực hiện Khu Du lịch, Dân cư Bắc và Nam B1 tại xã D, thị trấn A. Ngày 28/10/2011 UBND huyện P ban hành Quyết định số 5305/QĐ-UBND, Quyết định số 5306/QĐ-UBND, Quyết định số 5307/QĐ-UBND thu hồi của ông T tổng diện tích 27.507,8m².

Ngày 10/11/2011 UBND huyện P ban hành Quyết định số 5882/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Khu Du lịch – Dân cư Nam B1, nội dung quyết định chỉ hỗ trợ cho ông T số tiền 116.785,800 đồng, cụ thể chỉ hỗ trợ 40% giá trị rừng sản xuất diện tích 5.810,5m², phần diện tích đất 21.697,3m² không được bồi thường hay hỗ trợ.

Không đồng ý với việc hỗ trợ nêu trên, ông T khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện P. Ngày 12/9/2016 Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 4439/QĐ-UBND không thừa nhận khiếu nại của ông T và thống nhất bổ sung Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P. Nội dung bổ sung: Hỗ trợ 40% giá trị đất rừng sản xuất diện tích 21.697,3m² cho ông T.

Ông T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

Ngày 02/6/2017 Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 1231/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P.

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang hủy Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/ 2011 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Khu du lịch – Dân cư Nam B1 tại xã D và thị trấn A, huyện P, tỉnh Kiên Giang; hủy Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P và Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Thanh T.

Tại Văn bản số 1595/UBND-NCPC ngày 18/10/2017, người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang trình bày:

Diện tích đất 27.507,8m² tọa lạc tại ấp Đ, xã D, huyện P trước năm 1998 là đất rừng tự nhiên do Nhà nước quản lý. Ngày 18/6/1998, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 33.307,82ha cho Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng P (Nay là Ban Quản lý rừng phòng hộ P), trong đó có diện tích 27.507,8m² đất trên.

Vào khoảng năm 2000 ông T vào chiếm sử dụng diện tích đất 27.507,8m² trên (Do được ông Lê Văn U hướng dẫn) trồng Tràm bông vàng; đến năm 2006 ông T cắt chòi tạm để giữ đất chứ không trực tiếp ở trên đất này và quản lý đến khi Nhà nước quy hoạch thu hồi đất để thực hiện dự án khu du lịch – Dân cư Nam B1 tại xã D và thị trấn A, huyện P (Biên bản kiểm kê ngày 10/01/2007 thể hiện trên đất có 666 cây Tràm bông vàng loại C và loại D và căn chòi diện tích 11,6m²).

Việc ông T vào chiếm sử dụng diện tích rừng 27.507,8m² vào năm 2000 là trái phép, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật Đất đai, thuộc trường hợp không được bồi thường quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Đất đai năm 2003. Việc ông T yêu cầu hỗ trợ tái định cư là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, do hộ ông T không bị thu hồi đất ở mà phải di chuyển chỗ ở nên không thuộc trường hợp được hỗ trợ tái định cư.

Mặc dù, việc sử dụng diện tích đất 27.507,8m² của ông T không đủ điều kiện được bồi thường quyền sử dụng đất nhưng thuộc trường hợp được xem xét hỗ trợ bằng 40% giá trị đất rừng theo quy định tại đoạn thứ hai điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện P, tỉnh Kiên Giang (Sử dụng đất sau ngày 18/6/1998 đến trước ngày 01/7/2004) và đã được Chủ tịch UBND huyện P xem xét hỗ trợ theo đúng quy định. Do đó, việc Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang xem xét ban hành Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 37/2018/HCST ngày 30 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thanh T.

- Hủy Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Khu du lịch – Dân cư Nam B1 tại xã D và thị trấn A, huyện P, tỉnh Kiên Giang;

- Hủy Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Thanh T;

- Hủy Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Thanh T (Lần hai);

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Thanh T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 14/8/2018, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm; bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đề nghị HĐXX xử bác kháng cáo của người bị kiện. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, hủy Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P, Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P, Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo người bị kiện trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng các quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 30, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng và thời hiệu khởi kiện:

- Các quyết định bị kiện gồm:

+ Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu;

+ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Thanh T.

- Ngày 07/8/2017, ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 5882/QĐ-UBND, Quyết định số 4439/QĐ-UBND, Quyết định số 1231/QĐ-UBND là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

- Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[4] Xét đơn kháng cáo của người bị kiện - Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang thấy rằng:

- Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P là quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 56 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

- Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P và Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang là quyết định giải quyết khiếu nại nên Chủ tịch UBND huyện P và Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại.

- Ngày 28/10/2011 UBND huyện P ban hành Quyết định số 5305/QĐ-UBND, Quyết định số 5306/QĐ-UBND, Quyết định số 5307/QĐ-UBND thu hồi của ông T tổng diện tích 27.507,8m². Lý do thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu du lịch, Dân cư Nam B1 tại xã D và thị trấn A, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Ngày 10/11/2011 UBND huyện P ban hành Quyết định số 5882/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho ông T số tiền 116.785.800 đồng. Trong nội dung quyết định thể hiện nội dung số tiền hỗ trợ về đất đai 104.589.000 đồng nhưng không thể hiện hỗ trợ cho diện tích đất là bao nhiêu và hỗ trợ cho quyết định thu hồi nào trên đây.

- Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P xác định số tiền trên là hỗ trợ cho diện tích đất 5.810,5m² với giá 18.000 đồng/m² nhưng không nói rõ lý do vì sao thu hồi đất 27.507,8m² mà chỉ hỗ trợ diện tích 5.810,5m². UBND huyện P ban hành quyết định không rõ ràng dẫn đến ông T khiếu nại.

Xét nội dung Quyết định số 5882/QĐ-UBND:

UBND huyện P hỗ trợ về đất đai cho ông T là 40% giá đất rừng sản xuất đối với diện tích đất 5.810,5m² vì cho rằng diện tích đất ông T sử dụng là đất rừng phòng hộ và ông T sử dụng đất từ thời điểm năm 2000 nên không đủ điều kiện bồi thường.

Ông T cho rằng đất của ông sử dụng từ thời điểm năm 1997 và diện tích đất này ông có được là do được ông Lê Văn U tặng cho, còn ông U đã khai khẩn từ năm 1992.

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ thì về nguồn gốc đất của ông T có sự chứng kiến của những người sống lâu năm và giáp ranh như: ông Nguyễn Văn M (BL 28), bà Lê Thị Thùy L (BL 30), ông Võ Văn Th (BL 34), ông Nguyễn Văn S (BL 32), là người địa phương... điều xác nhận là ông U về ở trên đất trước, sau đó cho lại ông T sử dụng diện tích đất 27.507,8m² từ năm 1997 đến nay và trong quá trình quản lý sử dụng không có bất kỳ sự tranh chấp nào. Như vậy có căn cứ xác định nguồn gốc Diện tích đất 27.507,8m² tại tổ 7, ấp Đ, xã D, huyện P, đã được ông Lê Văn U khai khẩn và sử dụng trước từ năm 1992. Đến năm 1997 ông Lê Văn U cho lại ông T phần đất trên và gia đình ông vẫn sử dụng và quản lý phần đất trên đến ngày bị thu hồi. Nên diện tích đất của ông T có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/6/1998, ngày UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng phòng hộ và Đặc dụng P. Do đó, UBND huyện P và UBND tỉnh Kiên Giang giải quyết không bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho ông T là không đúng với quy định của Luật Đất đai 2003; khoản 1, Điều 4 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Nghị định 84/NĐ-CP, ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P xác định đất của ông T sử dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP:

“Điều 45. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về sau mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất:

1. Trường hợp thu hồi đối với đất đã sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp thì việc bồi thường, hỗ trợ về đất thực hiện theo quy định sau:

.....

d) Trường hợp đất đang sử dụng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này hoặc diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP thì người sử dụng đất không được bồi thường về đất; nếu đất đang sử dụng là đất có nhà ở mà người có đất bị thu hồi không có chỗ ở nào khác thì được hỗ trợ về đất hoặc được giải quyết nhà tái định cư theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”.

Tại khoản 4 Điều 14 Nghị định 84/2007/NĐ-CP quy định:

“Hộ gia đình, cá nhân không được cấp Giấy chứng nhận đối với phần diện tích đất được sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trong trường hợp tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm sau đây (trừ trường

hợp quy định tại khoản 5 Điều này:

a) Vi phạm quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và công khai;

b) Vi phạm quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và công khai đối với diện tích đất đã giao cho tổ chức, cộng đồng dân cư quản lý;

c) Lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng đã được công bố, cắm mốc;

d) Lấn, chiếm lòng đường, lề đường, vỉa hè đã có chỉ giới xây dựng;

đ) Lấn, chiếm đất sử dụng cho mục đích công cộng, đất chuyên dùng, đất của tổ chức, đất chưa sử dụng và các trường hợp vi phạm khác đã có văn bản ngăn chặn nhưng người sử dụng đất vẫn cố tình vi phạm”.

Đối chiếu với quy định trên thì tại thời điểm sử dụng đất ông T đã vi phạm điểm đ là “*Lấn chiếm đất của tổ chức*”... (Ban quản lý rừng phòng hộ P). Tuy nhiên, quá trình sử dụng của ông T không bị bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào ngăn chặn. Vì vậy, không thuộc trường hợp “*đã có văn bản ngăn chặn mà vẫn cố tình vi phạm*”.

Quyết định giải quyết khiếu nại số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P xác định đất của ông T sử dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP để không bồi thường cho ông T cũng là không đúng .

Quyết định giải quyết khiếu nại số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Thanh T của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang lại xác định đất của ông T bị thu hồi thuộc trường hợp khoản 1 Điều 43 của Luật Đất đai năm 2003: “*Đất rừng phòng hộ*” và thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

Tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP quy định :

“Đất do lấn, chiếm và đất được giao, được cho thuê không đúng thẩm quyền kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau thì người có hành vi lấn, chiếm hoặc được giao đất, thuê đất không đúng thẩm quyền không được bồi thường về đất khi thu hồi đất”.

Tại đơn kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang thể hiện: “*Mặc dù thời điểm sử dụng đất của ông T trước ngày 01/7/2004 nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điều 50 luật đất đai năm 2003 và căn cứ Khoản 1 điều 43 luật đất đai năm 2003, trường hợp sử dụng 27.507, 8m2 của ông T không được bồi thường về đất*”. Việc áp dụng khoản 2 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP để không xem xét bồi thường cho ông T khi bị thu hồi đất của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang là không đúng và mâu thuẫn với ngay đơn kháng cáo của người bị kiện.

Về việc xem xét đất ông T bị thu hồi có phải là đất rừng phòng hộ như cấp sơ thẩm nhận định hay không?

Xét thấy, ngày 11/5/2010 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số

633/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo P, đã điều chỉnh lại ranh đất rừng phòng hộ. Tại Công văn số 379/CV-BQ ngày 06/10/2015 của Ban Quản lý rừng phòng hộ P gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P đã xác định diện tích đất của ông T đang khiếu nại nằm ngoài ranh rừng phòng hộ. Như vậy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang xác định đất của ông T bị thu hồi Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang lại xác định đất của ông T bị thu hồi thuộc trường hợp khoản 1 Điều 43 của Luật Đất đai năm 2003: “*Đất rừng phòng hộ*” là không đúng.

Như vậy, việc UBND huyện P thu hồi đất của ông T không bồi thường mà chỉ hỗ trợ là trái quy định của pháp luật. Chủ tịch UBND huyện P và Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang khi giải quyết khiếu nại lại không chấp nhận khiếu nại của ông T là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T vì vậy cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang vẫn giữ nguyên kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tình tiết nào mới so với án sơ thẩm. Mặt khác, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo đúng trình tố tụng theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm. Kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ không được HĐXX chấp nhận.

[6] Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Đề nghị HĐXX xử bác kháng cáo của người bị kiện. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, hủy Quyết định số 5882/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P, Quyết định số 4439/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Chủ tịch UBND huyện P, Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[7] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 37/2018/HCST ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007045 ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Bình Nguyễn Văn Minh

Hoàng Thanh Dũng